ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH THEO PHƯƠNG THỨC 1 HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2014- 2015

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2015

PHẦN A. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường ; Xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức , lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao , phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm , trình độ chuyên môn của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi , nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân , tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư , nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên ;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá giảng viên, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với giảng viên.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy, Cử nhân tài năng, Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG Tp. HCM

2.2. Hình thức

Hệ thống khảo sát gửi email đến từng sinh viên theo danh sách đã đăng ký học môn học, sinh viên hoàn thành bảng khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 01/6/2015 - 12/7/2015
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 13/7/2015 - 31/7/2015
- Viết báo cáo: 03/08/2015 - 15/8/2015

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học . Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 1 gồm 18 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; Hoạt động giảng dạy của giảng viên; Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 5 mức độ là:

- Không có (mức 0)
- Chưa Tốt/Hài lòng (mức 1)
- Bình thường (mức 2)
- Tốt/Hài lòng (mức 3)

- Rất Tốt/Hài lòng (mức 4)

PHẦN B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ II năm học 2014- 2015 toàn trường có 51 môn học thực hành theo PT 1 (155 lớp) với 67 giảng viên. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 5778 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

Khoa/Chương trình	**Số lượng môn học**		**Số lượng lớp**		**Số lượng Giảng viên**		**Số lượng Sinh viên**	
	Theo TKB	*Thực tế khảo sát*	*Theo TKB*	*Thực tế khảo sát*	*Theo TKB*	*Thực tế khảo sát*	*Theo TKB*	*Thực tế khảo sát*
CNPM	5	5	41	41	10	10	1687	1308
HTTT	17	17	22	22	17	17	576	454
KHMT	4	4	26	26	13	13	1028	815
KTMT	10	10	43	43	15	15	1634	1330
KTTT	5	1	7	3	5	3	262	70
MMT&TT	10	10	16	16	7	7	591	471
Tổng cộng	**51**	**47**	**155**	**151**	**67**	**65**	**5778**	**4448**
Tỷ lệ		**92.2%**		**97.4%**		**97.0%**		**77.0%**

Bảng 1. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát

Kết quả thống kê cho thấy, khoa KTMT có số lượng SV tham gia khảo sát nhiều nhất với 1330 lượt; bộ môn KTTT có số lượng SV tham gia ít nhất là 70 lượt. Khoa MMT&TT là đơn vị có tỷ lệ thực tế SV tham gia khảo sát cao nhất với 79.7% (471/591); bộ môn KTTT có tỷ lệ thấp nhất là 26.7% (70/262).

So sánh tỉ lệ SV tham gia khảo sát học kỳ này (77%) với các đợt khảo sát trước, chúng tôi nhận thấy tỉ lệ tăng khá cao. Cụ thể, khảo sát HKII 2013-2014 tỉ lệ SV tham gia là 68%; khảo sát HKI 2014-2015 là 66%. Điều này rất có ý nghĩa về mặt thống kê, khi những thông tin thu thập được có mức độ tin cậy cao. Đồng thời, kết quả cho thấy phần nào SV đã có sự quan tâm hơn đối với hoạt động học tập của mình thông qua việc cho ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV. Tuy nhiên, để thu hút SV tham gia phản hồi ý kiến nhiều hơn nữa đòi hỏi Nhà trường phải có sự phổ biến sâu rộng về ý nghĩa và mục đích của các đợt khảo sát.

Nhằm thể hiện cụ thể tỷ lệ tham gia và các đặc điểm của SV ở các môn học thực hành theo PT 1 trong khảo sát HKII, 2014-2015, chúng tôi trình bày thông qua biểu đồ các biểu đồ dưới đây:

Về số lượng SV tham gia khảo sát:

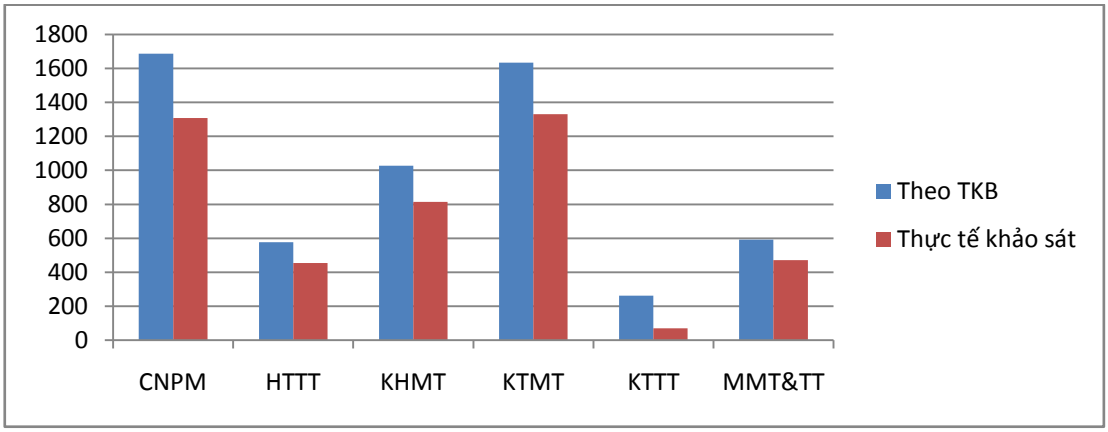

Biểu đồ 2. Số lượng SV *tham gia khảo sát theo Khoa/Bộ môn*

Về thời gian tham gia lên lớp của SV:

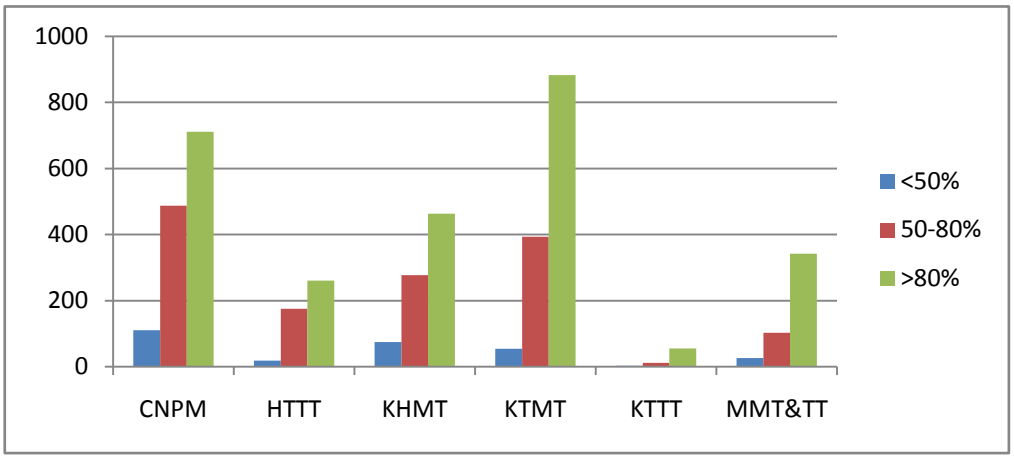

Biểu đồ 3. Thời gian tham gia lớp học của SV

Về học lực của SV:

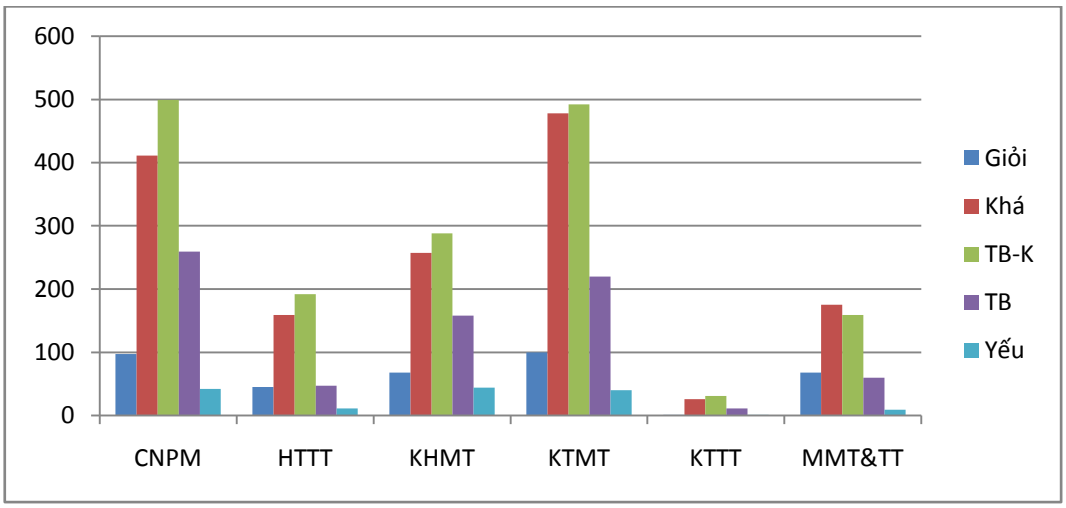

Biểu đồ 4. Học lực của sinh viên

2. Kết quả khảo sát

2.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 151 lớp học, có 149 lớp (99%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát >=50%; 2 lớp (1%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát <50%.

Phần báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát <50%. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet "ĐTB các lớp <50%" và Sheet "Tỉ lệ đánh giá các lớp <50%".

149 lớp có số SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên. Trong đó, khoa HTTT: 22 lớp, khoa KHMT: 25 lớp, khoa CNPM: 41 lớp, khoa KTMT: 42 lớp, khoa MMT-TT: 16 lớp, bộ môn KTTT: 3 lớp.

Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của giảng viên được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Không có	Chưa tốt/ hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ hài lòng
1	Anh/ Chị có đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành		5.3	17.6		38.6	36.2
2	Đề cương nêu rõ kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành		5.1	19.5		38.4	34.6
3	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm		7	17.3		37.1	35.2
4	Phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn		5	17.5		37.6	37.1
5	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý		5.6	20		36.3	33.4
6	Anh/ Chị được cung tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ		4.7	17.5		37.3	38.2
7	Tài liệu/ bài tập thực hành trình bày rõ ràng, dễ hiểu, cập nhật		5.7	18.4		37.5	35.7
8	Thời khoá biểu thực hành phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết		5.7	18.9		37.2	35.3
9	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập trước khi học		4.3	18		39.1	36
10	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị		5.7	18.4		37.4	35.3
11	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm		5.9	17.7		36.7	36.5

12	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm chuyên môn qua việc hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị	5.7 18.3 37.2 35.8
13	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	5.7 18.1 37 36.1
14	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	6.2 18.4 36.5 35.9
15	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	4.6 18.2 37.7 36.7
16	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	4.8 18 38.2 36.3
17	Anh/ Chị nhận được kiến thức, kỹ năng như mục tiêu của môn học	5.4 18.6 38.9 34.4
18	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	5.4 18.7 36.5 36.3

Bảng 2. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Kết quả khảo sát thấy rõ các tiêu chí nhận xét về môn học thực hành theo PT 1 hầu hết được đánh giá cao ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 70%. Trong đó, tiêu chí số 6 có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất với 75.5%; tiêu chí 5 là tiêu chí SV đánh giá chưa hài lòng cao nhất với tỷ lệ 26.8%.

Khi xem xét với kết quả khảo sát học kỳ trước, chúng tôi nhận thấy mức độ hài lòng của SV kỳ này giảm đáng kể, cụ thể, tất các tiêu chí ở HKI được SV đánh giá tốt trên 80%. Tuy nhiên, nếu xét theo từng tiêu chí, những tiêu chí chưa được SV hài lòng cao ở học kỳ trước đã có sự chuyển biến tích cực trong kỳ này (tiêu chí 3, 4).

2.2. Kết quả đánh giá của SV theo từng GV

Dựa trên kết quả đánh giá của SV về các tiêu chí hoạt động giảng dạy của GV, chúng tôi tổng hợp, xử lý và thu được mức đánh giá trung bình của tất cả GV như sau:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ
1	GV có điểm tất cả các tiêu chí >=3.0	44	30%
2	GV có điểm tất cả các tiêu chí <3.0	24	16%
3	GV có điểm trung bình >=3.0	95	64%
4	GV có điểm trung bình <3.0	54	36%

Bảng 3. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

Kết quả điểm trung bình của từng GV được đính kèm trong phần Phụ lục. Dựa trên bảng 3, chúng tôi thấy có 44 GV (30%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên (3.0→ 3.9

điểm, hài lòng/ tốt→ rất hài lòng/ tốt) ở tất cả các tiêu chí; 24 GV (16%) có điểm đánh giá dưới 3.0 ở tất cả các tiêu chí (min: 1.8; max: 2.9).

Có 95 GV (64%) có điểm số trung bình >= 3.0 điểm; 54 GV (36%) có điểm số trung bình <3.0 điểm. Trong đó, điểm số trung bình cao nhất là 3.7 của GV Phan Đình Duy (KTMT) và Trần Bá Nhiệm (MMT&TT); điểm số trung bình thấp nhất là 1.8 của 2 GV Nguyễn Phương Anh (CNPM), Trần Thị Như Nguyệt (KTMT).

Xét biểu đồ 5 và 5' cho thấy giá trị Min của học kỳ này là 1.8 (tiêu chí 14) giảm hơn so với học kỳ I là 2.3 điểm (tiêu chí 4). Mức điểm trung bình (Average) các tiêu chí của kỳ này chủ yếu tập trung ở điểm 3; trong khi đó, học kỳ trước các mức điểm đều > 3.

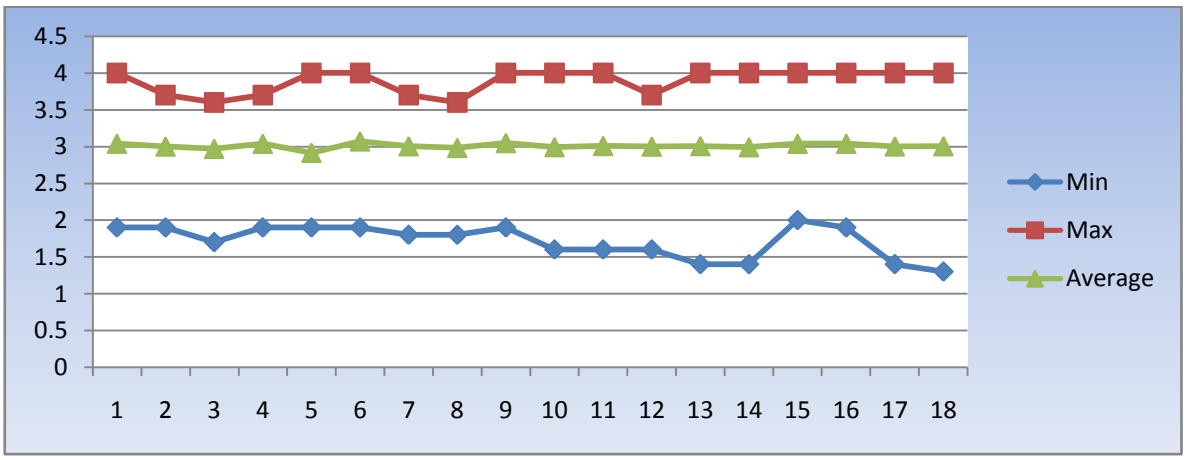

Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí

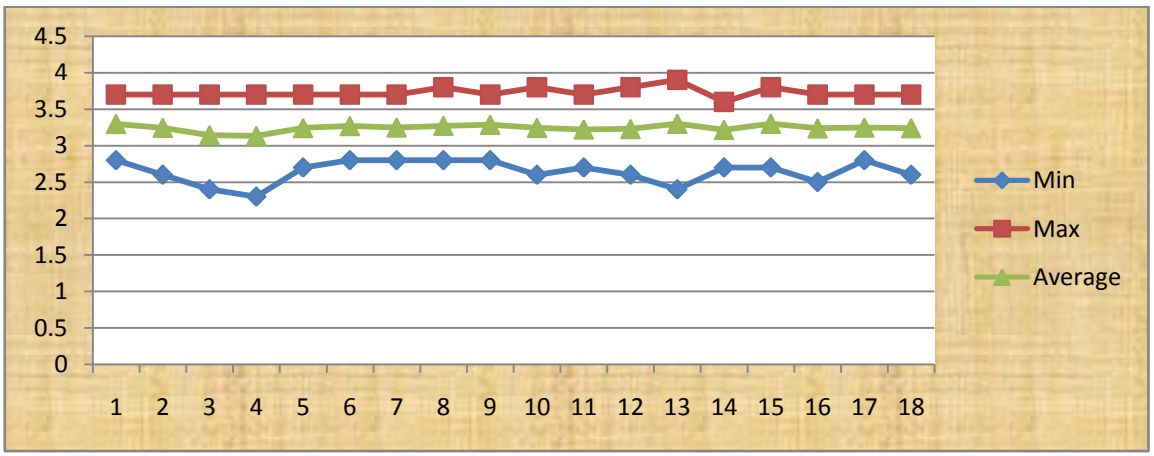

Biểu đồ 5'. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí HK I, 2014-2015

Để làm rõ thêm điểm đánh giá tiêu chí, sau đây là tỉ lệ các lớp theo từng tiêu chí có điểm đánh giá dưới 3 (dưới mức hài lòng/ tốt):

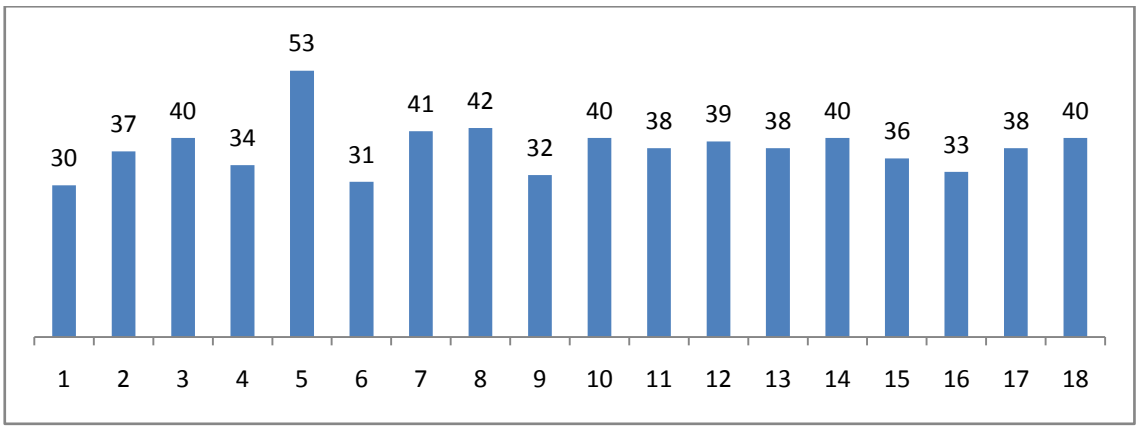

Biểu đồ 6. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 18 tiêu chí (%)

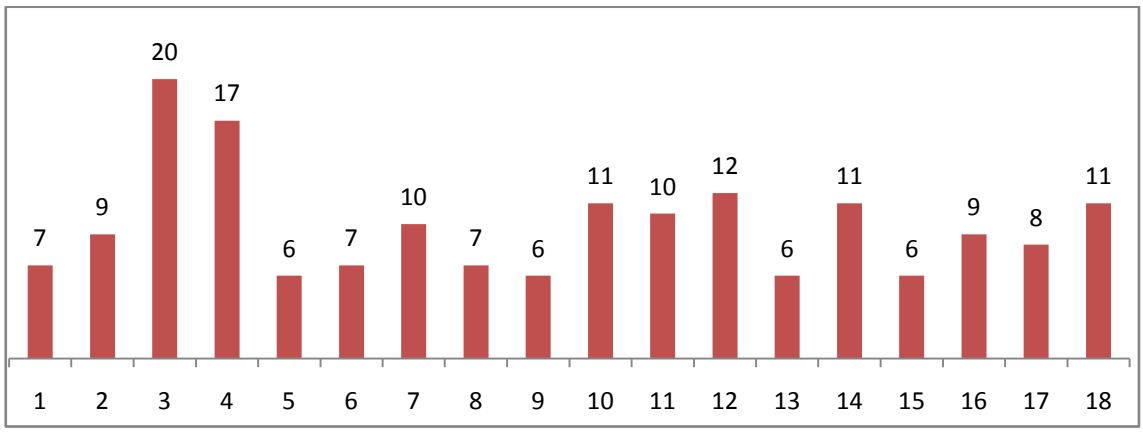

Biểu đồ 6'. Biểu đồ tỉ lệ tỉ lệ các lớp điểm đánh giá < 3 theo18 tiêu chí HK I, 2014-2015 (%)

2.3. Ý kiến thêm

SV đã có sự quan tâm đến chất lượng đào tạo ở các môn học thực hành theo PT1 thông qua các câu hỏi đóng góp ý kiến thêm. Có tổng cộng 257 ý kiến nhận xét của SV được chia theo nhóm nội dung gồm: ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV, góp ý về hoạt động đào tạo chung của Nhà trường, góp ý về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ.

Các ý kiến đóng góp về hoạt động của GV đa số tập trung vào hoạt động tổ chức lớp học, thái độ và phương pháp giảng dạy của GV. SV đánh giá cao sự nhiệt tình của GV, tuy nhiên cũng đòi hỏi phải có sự tương tác hơn nữa giữa GV và người học; hỗ trợ, giúp đỡ SV trong việc giải các bài tập và trong các tiết thực hành… Ngoài ra, vấn đề về giờ giấc của GV cũng được SV phản ánh khá nhiều.

Trong các góp ý chung về hoạt động đào tạo, SV tập trung phản ánh nhiều các vấn đề về tăng thời lượng thực hành ở các môn học, về cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo, đọc thêm, thêm các bài tập về nhà.

Có khá nhiều góp ý về cơ sở vật chất, trang thiết bị (41 góp ý) tập trung vào việc nâng cấp hệ thống phòng máy, các thiết bị thực hành, hệ thống Wifi, máy chiếu để phục vụ nhu cầu học tập của SV.

PHẦN C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ II, năm học 2014-2015, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát các môn thực hành theo PT1 và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 151/155, đạt tỉ lệ 97.4%. Trong đó 149 lớp (chiếm 99%) có SV tham gia khảo sát trên 50% và 2 lớp (1%) có SV tham gia khảo sát dưới 50% . Đối với các lớp có tỉ lệ SV tham gia dưới 50%, phòng chỉ gửi kết quả tách riêng đến từng GV, trưởng khoa/bộ môn và thể hiện trong phụ lục (các sheet).

Hầu hết các tiêu chí được đánh giá cao ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 70%. Tiêu chí có tỷ lệ SV hài lòng cao nhất với 75.5%; tiêu chí 5 có tỷ lệ SV hài lòng thấp nhất với 69.7%.

Đối với kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 1.8 điểm và cao nhất là 3.7 điểm. 64% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên.

Các ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập tập trung vào việc nâng cấp hệ thống phòng máy, các thiết bị thực hành, hệ thống Wifi… Ngoài ra còn có các góp ý về vấn đề về tăng thời lượng thực hành ở các môn học, về cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo, đọc thêm, thêm các bài tập về nhà.

Bên cạnh những môn học, GV (dạy ít nhất 2 lớp) được SV hài lòng và đánh giá cao (có điểm số >= 3 ở tất cả các tiêu chí) như GV Hồ Long Vân (KHMT), Huỳnh Tuấn Anh (CNPM), Lâm Vinh Đạo (CNPM), Nguyễn Hữu Nhân (KTMT), Lê Minh Trí (CNPM), Trần Mạnh Hùng (HTTT), Trần Bá Nhiệm (MMT&TT) thì còn một số môn học chưa được SV hài lòng và có nhiều góp ý.

Nhìn chung hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học ở các môn thực hành theo PT1 đã đi vào nề nếp và đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Việc triển khai hoạt động này qua mạng internet đã cho thấy nhiều ưu điểm như khảo sát nhanh, hoàn thành đúng tiến độ, tiết kiệm chi phí photo phiếu khảo sát và thời gian nhập liệu, qua các đợt khảo sát cũng thấy sự tăng dần về lượt SV tham gia. Tuy nhiên cũng có nhiều hạn chế như SV đánh giá nhiều môn học cùng lúc nên kết quả không khách quan, điểm và ý kiến cho các môn đều giống nhau, vẫn còn tồn tại các phiếu trả lời không hợp lệ và một số ít lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát thấp (<50%).

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để không còn môn học không đạt yêu cầu và nâng số lượng môn rất tốt lên;
- Đẩy mạnh công tác truyền thông để SV xem hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;
- Nhà trường kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của đa số các SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;

- Các kết quả từ khảo sát cần được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy, nhân rộng các gương GV điển hình được SV hài lòng và đánh giá cao. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

PHỤ LỤC

ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN MÔN THỰC HÀNH THEO PT1 HỌC KỲ 2, NĂM 2014-2015

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count >=3
1	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CQUI	39	34	87.2	3.7	3.5	3.8	18
2	Nguyễn Thị Hồng Nhung	HTTT	Giải tích II	CTTT	1	1	100.0	3.7	3.0	4.0	18
3	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CLC	7	7	100.0	3.6	3.1	3.7	18
4	Dương Khai Phong	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	30	16	53.3	3.5	3.2	3.6	18
5	Dương Khai Phong	HTTT	Kho dữ liệu và OLAP	CQUI	23	16	69.6	3.5	3.3	3.7	18
6	Phạm Thế Sơn	KTTT	Quản lý thông tin	CQUI	27	24	88.9	3.5	3.4	3.6	18
7	Tạ Thu Thủy	KTTT	Quản lý thông tin	CQUI	27	24	88.9	3.5	3.3	3.6	18
8	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	27	24	88.9	3.4	3.0	3.5	18
9	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	27	23	85.2	3.4	3.0	3.6	18
10	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CNTN	17	17	100.0	3.4	3.2	3.8	18
11	Lê Minh Trí	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	38	31	81.6	3.4	3.3	3.5	18
12	Nguyễn Thành Hiệp	HTTT	Nhập môn Hệ thống thông tin địa lý	CQUI	9	7	77.8	3.4	3.1	3.6	18
13	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Thiết kế vi mạch với HDL	CQUI	39	28	71.8	3.4	3.3	3.5	18
14	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Thiết kế vi mạch với HDL	CQUI	28	16	57.1	3.4	3.2	3.6	18
15	Phan Đình Duy	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	44	37	84.1	3.4	3.2	3.5	18
16	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CQUI	37	32	86.5	3.4	3.2	3.6	18

17	Võ Tấn Khoa	KTTT	Quản lý thông tin	CQUI	24	22	91.7	**3.4**	3.0	3.5	18
18	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Xây dựng ứng dụng web	CQUI	39	34	87.2	**3.4**	3.2	3.5	18
19	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Xây dựng ứng dụng web	CQUI	27	17	63.0	**3.4**	3.2	3.5	18
20	Lê Ngô Thục Vi	HTTT	Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu	CTTT	23	20	87.0	**3.4**	3.2	3.5	18
21	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	KSTN	42	42	100.0	**3.4**	3.2	3.5	18
22	Lê Hữu Khôi Nguyên	HTTT	Nhập môn mạch số	CLC	20	18	90.0	**3.3**	3.1	3.4	18
23	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	36	81.8	**3.3**	3.1	3.4	18
24	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	39	86.7	**3.3**	3.2	3.4	18
25	Nguyễn Trí Phúc	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	40	88.9	**3.3**	3.2	3.5	18
26	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	34	29	85.3	**3.3**	3.1	3.5	18
27	Lê Hữu Khôi Nguyên	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	29	23	79.3	**3.3**	3.2	3.5	18
28	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	26	26	100.0	**3.2**	3.0	3.3	18
29	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	37	25	67.6	**3.2**	3.0	3.4	18
30	Phan Đình Duy	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	37	25	67.6	**3.2**	3.0	3.3	18
31	Phan Đình Duy	KHMT	Hệ điều hành	CNTN	27	26	96.3	**3.2**	3.1	3.4	18
32	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	39	32	82.1	**3.2**	3.1	3.3	18
33	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	39	36	92.3	**3.2**	3.1	3.3	18
34	Đỗ Văn Tiến	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	38	23	60.5	**3.2**	3.0	3.3	18
35	Châu Kim Hùng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	38	84.4	**3.2**	2.4	3.4	15
36	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	38	84.4	**3.2**	2.9	3.3	17
37	Ngô Tuấn Kiệt	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	29	17	58.6	**3.2**	2.9	3.3	17
38	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	34	75.6	**3.2**	2.8	3.3	15
39	Phan Đình Duy	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	50	50	100.0	**3.2**	3.0	3.3	18

40	Trần Thị Dung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	36	24	66.7	**3.2**	3.0	3.3	18
41	Lương Vĩ Minh	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống	CTTT	22	20	90.9	**3.2**	3.0	3.3	18
42	Trần Mạnh Hùng	HTTT	Hệ truyền thông dữ liệu	CTTT	8	8	100.0	**3.2**	2.8	3.6	15
43	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	33	29	87.9	**3.1**	2.9	3.2	16
44	Nguyễn Hữu Lượng	KTMT	Lập trình hướng đối tượng	CLC	38	25	65.8	**3.1**	2.9	3.4	17
45	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Hệ điều hành	CLC	34	33	97.1	**3.1**	2.9	3.3	15
46	Phạm Văn Phước	KTMT	Hệ điều hành	CLC	34	33	97.1	**3.1**	2.9	3.3	16
47	Trần Ngọc Đức	KTMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	36	24	66.7	**3.1**	2.7	3.3	15
48	Nguyễn Trọng Chỉnh	KHMT	Lập trình hướng đối tượng	CNTN	19	19	100.0	**3.1**	2.8	3.3	15
49	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	65	48	73.8	**3.1**	2.9	3.2	16
50	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	42	23	54.8	**3.1**	3.0	3.3	18
51	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	42	28	66.7	**3.1**	2.9	3.4	17
52	Lê Minh Trí	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	35	77.8	**3.1**	2.9	3.3	17
53	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	22	55.0	**3.1**	2.9	3.4	16
54	Đỗ Văn Tiến	CNPM	Các phương pháp lập trình	CQUI	44	30	68.2	**3.1**	2.8	3.2	16
55	Huỳnh Đức Huy	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	CQUI	33	25	75.8	**3.1**	3.0	3.2	18
56	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	25	17	68.0	**3.1**	2.9	3.3	16
57	Vũ Minh Sang	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	50	38	76.0	**3.1**	3.0	3.2	18
58	Châu Kim Hùng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	31	72.1	**3.1**	2.9	3.3	13
59	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	41	91.1	**3.1**	2.9	3.2	17
60	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	35	81.4	**3.1**	2.9	3.3	17
61	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	31	21	67.7	**3.1**	3.0	3.3	18
62	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	36	80.0	**3.1**	2.7	3.3	16
63	Nguyễn Trí Phúc	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	36	83.7	**3.1**	2.9	3.3	17

64	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	38	84.4	**3.1**	2.8	3.3	15
65	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	35	26	74.3	**3.1**	2.7	3.3	16
66	Phan Đình Duy	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	45	93.8	**3.1**	2.8	3.2	17
67	Phan Đình Duy	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	50	45	90.0	**3.1**	3.0	3.2	18
68	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	35	29	82.9	**3.1**	2.5	3.3	16
69	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	36	33	91.7	**3.1**	2.9	3.3	16
70	Phan Quốc Tín	MMT&TT	Công nghệ thoại IP	CQUI	36	26	72.2	**3.1**	2.7	3.3	16
71	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	43	36	83.7	**3.1**	3.0	3.2	18
72	Nguyễn Đức Huy	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống	CTTT	22	20	90.9	**3.1**	3.0	3.3	18
73	Hồ Hải	MMT&TT	Hệ điều hành	KSTN	42	41	97.6	**3.1**	2.8	3.3	16
74	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	33	29	87.9	**3**	2.7	3.2	12
75	Cáp Phạm Đình Thăng	HTTT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	22	20	90.9	**3**	2.7	3.3	11
76	Mai Xuân Hùng	HTTT	Lập trình hướng đối tượng	CLC	22	20	90.9	**3**	2.8	3.2	6
77	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	36	24	66.7	**3**	2.7	3.1	12
78	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	39	38	97.4	**3**	2.7	3.1	12
79	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	38	84.4	**3**	2.7	3.2	15
80	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	44	32	72.7	**3**	2.7	3.2	16
81	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	43	35	81.4	**3**	2.6	3.1	12
82	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	43	37	86.0	**3**	2.8	3.2	12
83	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	40	88.9	**3**	2.8	3.2	12
84	Thái Hải Dương	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	35	22	62.9	**3**	2.7	3.3	12
85	Trần Hồng Nghi	HTTT	Lập trình ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	31	20	64.5	**3**	2.8	3.3	11
86	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	35	29	82.9	**3**	2.8	3.2	14
87	Lê Văn La	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	44	34	77.3	**3**	2.7	3.2	16
88	Lê Văn La	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	42	29	69.0	**3**	2.8	3.2	14
89	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	40	32	80.0	**3**	2.8	3.2	14

90	Phạm Văn Phước	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	40	83.3	**3**	2.9	3.1	15
91	Trần Văn Quang	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	25	21	84.0	**3**	2.8	3.1	12
92	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	36	31	86.1	**3**	2.8	3.1	12
93	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Quản trị hệ thống mạng	CQUI	33	21	63.6	**3**	2.7	3.1	13
94	Phan Quốc Tín	MMT&TT	Xử lý tín hiệu trong truyền thông	CQUI	44	24	54.5	**3**	2.7	3.2	14
95	Trần Thị Dung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	42	28	66.7	**3**	2.9	3.2	15
96	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	43	27	62.8	**2.9**	2.5	3.0	3
97	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	48	27	56.3	**2.9**	2.7	3.0	4
98	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	30	66.7	**2.9**	2.7	3.1	7
99	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	34	32	94.1	**2.9**	2.6	3.2	5
100	Thái Hải Dương	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	25	23	92.0	**2.9**	2.7	3.1	11
101	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	51	43	84.3	**2.9**	2.7	3.1	10
102	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	33	22	66.7	**2.9**	2.7	3.1	5
103	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	40	30	75.0	**2.9**	2.7	3.0	6
104	Nguyễn Hoàng Ngân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	42	27	64.3	**2.9**	2.6	3.1	9
105	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	35	32	91.4	**2.9**	2.7	3.0	6
106	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	30	28	93.3	**2.9**	2.8	3.0	7
107	Phạm Văn Phước	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	50	47	94.0	**2.9**	2.7	3.0	4
108	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	37	25	67.6	**2.9**	2.7	3.1	8
109	Phan Quốc Tín	MMT&TT	Công nghệ thoại IP	CQUI	39	33	84.6	**2.9**	2.3	3.1	10
110	Lê Nguyễn Bảo Thư	HTTT	Vật lý đại cương II	CTTT	23	20	87.0	**2.9**	2.6	3.1	5
111	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	KSTN	47	43	91.5	**2.9**	2.7	3.1	5
112	Ngô Quốc Hưng	MMT&TT	Lập trình hướng đối tượng	KSTN	34	30	88.2	**2.9**	2.6	3.2	3
113	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	32	71.1	**2.8**	2.6	3.0	1

114	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	49	42	85.7	**2.8**	2.6	2.9	0
115	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	43	37	86.0	**2.8**	2.7	3.0	1
116	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	33	73.3	**2.8**	2.6	3.0	2
117	Trần Hồng Nghi	HTTT	Lập trình ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	37	25	67.6	**2.8**	2.6	3.0	3
118	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	35	79.5	**2.8**	2.6	3.0	1
119	Nguyễn Trí Phúc	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	36	19	52.8	**2.8**	2.5	3.0	1
120	Lê Văn La	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	45	42	93.3	**2.8**	2.4	3.0	1
121	Lê Văn La	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	50	46	92.0	**2.8**	2.5	2.9	0
122	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Thiết kế vi mạch tương tự	CQUI	29	24	82.8	**2.8**	2.7	3.0	1
123	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	37	27	73.0	**2.8**	2.6	3.0	1
124	Nguyễn Văn Toàn	HTTT	Hệ thống máy tính	CTTT	25	20	80.0	**2.8**	2.6	3.1	2
125	Đỗ Văn Tiến	HTTT	Khoa học máy tính II	CTTT	24	23	95.8	**2.8**	2.2	3.3	5
126	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	44	31	70.5	**2.7**	2.5	2.8	0
127	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	39	86.7	**2.7**	2.6	2.9	0
128	Thái Hải Dương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	37	82.2	**2.7**	2.5	2.9	0
129	Trần Mạnh Hùng	HTTT	Lập trình ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	42	35	83.3	**2.7**	2.5	2.9	0
130	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	42	93.3	**2.7**	2.5	2.9	0
131	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	35	77.8	**2.7**	2.5	2.9	0
132	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	42	30	71.4	**2.7**	2.6	2.8	0
133	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	49	45	91.8	**2.7**	2.4	3.1	2
134	Hồ Hải	MMT&TT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	KSTN	29	26	89.7	**2.7**	2.4	3.0	5
135	Lâm Vinh Đạo	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	28	62.2	**2.6**	2.2	2.9	0
136	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	36	80.0	**2.6**	2.3	2.8	0
137	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	38	88.4	**2.6**	2.4	2.9	0

138	Trần Ngọc Đức	KTMT	Lập trình nhúng căn bản	CQUI	37	24	64.9	**2.6**	2.4	2.8	0
139	Trần Văn Quang	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	47	33	70.2	**2.6**	2.5	2.7	0
140	Lâm Vinh Đạo	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	44	39	88.6	**2.5**	2.3	2.7	0
141	Thái Hải Dương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	35	22	62.9	**2.5**	2.2	2.7	0
142	Thái Hải Dương	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	42	93.3	**2.5**	2.3	2.6	0
143	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Quản trị hệ thống mạng	CQUI	43	37	86.0	**2.5**	2.0	2.8	0
144	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	30	27	90.0	**2.5**	2.1	2.7	0
145	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	32	25	78.1	**2.4**	2.2	2.6	0
146	Lâm Vinh Đạo	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	34	75.6	**2.3**	1.9	2.6	0
147	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	37	77.1	**2.3**	2.0	2.7	0
148	Lâm Vinh Đạo	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	45	36	80.0	**1.8**	1.3	2.6	0
149	Đỗ Thế Luân	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CQUI	34	26	76.5	**1.8**	1.4	2.0	0